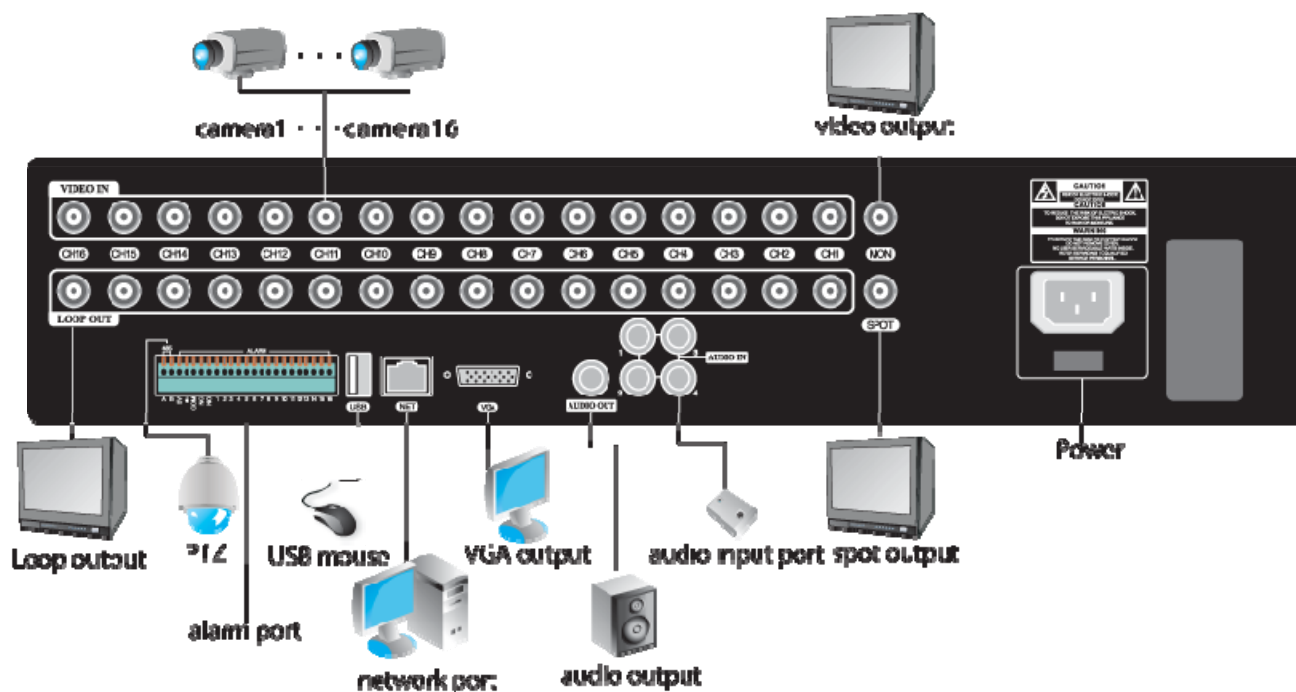


HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG DÒNG SẢN PHẨM ĐẦU GHI 53XX SERIES (ESC-5304 ; ESC-5308 ESC-S5316)






MỤC LỤC

CHƯƠNG I GIỚI THIỆU CÁC MỤC	3
1.1 Tóm tắt về hoạt động của các mục:	3
1.2. Thiết lập hệ thống:	3
1.3 Thiết lập Camera.	4
1.4 Cài đặt ghi hình.	5
1.5 Thiết lập lịch trình ghi hình.	5
1.6. Báo động chuyển động:	6
1.7 Thiết lập điều khiển lên/ xuống/ trái/ phải....	7
1.8 Thiết lập mạng.	8
1.9 Thiết lập báo động.	8
1.10 Quản lý đĩa.	9
1.11 Thiết lập người dùng	10
Chương II: THAO TÁC CƠ BẢN.....	11
2.1 Mở DVR	11
2.2 Màn hình hiển thị.....	11
2.3 Cập nhật phần mềm.....	13
2.4 Điều khiển lên/ xuống/trái/phải....	13
2.5 Thông tin hệ thống.....	15
2.6 Thao tác chuẩn bị ghi	16
2.7 Thao tác ghi	16
2.8 Tìm kiếm, phát lại và sao lưu	16
2.9 Thiết lập audio:	18
2.10 SEQ.....	19
2.11 Ngõ ra SPOT	19
2.12 Người dùng đăng nhập	19
2.14 Tắt nguồn.....	20
PHỤ LỤC 1 THÔNG SỐ KỸ THUẬT.....	20
PHỤ LỤC 2 GIẢI QUYẾT SỰ CỐ.....	21

CHƯƠNG I GIỚI THIỆU CÁC MỤC

1.1 Tóm tắt về hoạt động của các mục:

Ở trạng thái xem trước hiện hành, chọn phím [menu] trên remote điều khiển/ phía trước DVR hoặc click chuột vào biểu tượng menu “” để vào menu chính. Ấn phím [ESC] hoặc click biểu tượng [CLOSE] nằm ở góc phải bên trên màn hình để thoát khỏi menu chính. Menu chính như sau.

Ấn [◀] / [▶] trên DVR, [◀] / [▶] trên remote điều khiển hoặc click chuột trái/phải để thay đổi giá trị các thông số trong menu phụ. Ấn phím [] / [] trên remote điều khiển hoặc trên DVR để di chuyển con trỏ hoặc dùng chuột. Click “” để lưu lại giá trị thiết lập và click “” để thoát khỏi menu.



1.2. Thiết lập hệ thống:

1. Time Set:: được sử dụng để điều chỉnh ngày giờ hệ thống.
2. Time Format: Định dạng ngày tháng hiển thị, tùy chọn theo kiểu Châu Á/Châu Âu/Châu Mỹ.
3. Time Disp pos: Hiển thị vị trí ngày tháng .Tùy chọn theo kiểu giữa trên/ giữa dưới/ không hiển thị.
4. Border Disp: chọn màu viền, tùy chọn xanh/ đen/ trắng/ tắt màu.

5. Video Format: Định dạng hệ màu, tùy chọn PAL/ NTSC. DVR bắt buộc phải khởi động lại sau khi chuyển hệ.
6. Remote ID: Được sử dụng để thiết lập điều khiển từ xa ,tùy chọn tắt / mở remote.
7. Alarm spot pop up: on/ off. Mở/ đóng chức năng báo động tại chỗ.
8. Alarm main pop up: on/ off. Mở /đóng chức năng báo động chính.
9. OSD Transparency: hiển thị độ nét cho trình đơn.
10. OSD Language: Tùy chọn hiển thị ngôn ngữ cho hệ thống.



1.3 Thiết lập Camera.

1. Camera: dùng chọn kênh cần xem.



2. Camera title: Được sử dụng để thiết lập tiêu đề cho Camera.
3. Brightness: Chỉnh độ sáng của kênh.

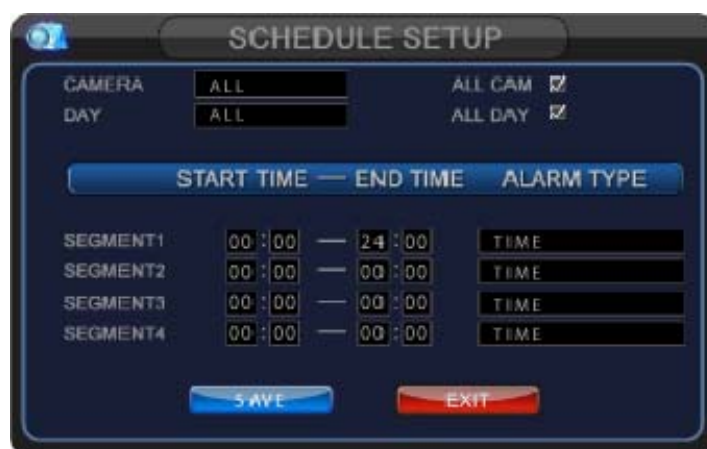
4. Hue: Chỉnh màu sắc của kênh.
5. Contrast: Chỉnh độ tương phản của kênh.
6. Saturation: chỉnh độ sắc nét của kênh.
7. Spot time: Chỉnh khoảng thời gian hiển thị ảnh của mỗi kênh.

1.4 Cài đặt ghi hình.



1. Resolution: 352 × 288/ 720 × 576 (PAL) ; 352 × 240/ 720 × 480 (NTSC).
2. Quality: Chỉnh chất lượng hình ảnh của đoạn Video được ghi.
3. Frame rate: Chỉnh chất lượng của những ảnh được ghi lại trong một giây. 25fps (PAL), 30fps (NTSC) .
4. Audio: Tắt hoặc mở chế độ ghi âm.

1.5 Thiết lập lịch trình ghi hình.



1. Camera : Chọn kênh cần chỉnh. Có thể chọn tất cả các kênh khi đánh dấu vào mục chọn “ ALL CAM”.

2. Day: Chọn ngày cho lịch trình ghi Video. Có thể chọn tất cả các ngày khi đánh dấu vào mục chọn “ ALL DAY”.

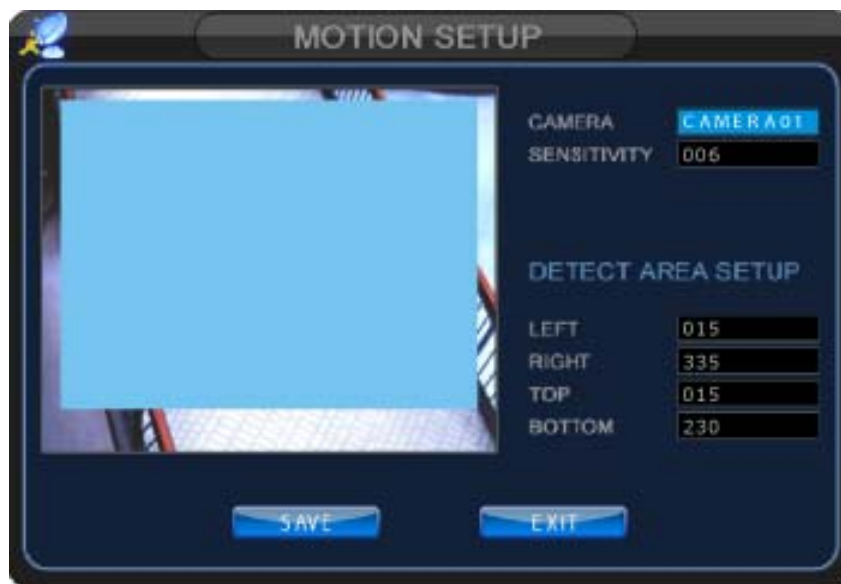
3. Segment 1-4: Thiết lập kiểu ghi Video tương ứng với từng khoảng thời gian. Thời gian có thể thiết lập từ 00:00 đến 24:00. Kiểu ghi hình có thể được chọn là: time/alarm/motion/alarm + motion (thời gian/ báo động/chuyển động/ báo động + chuyển động)

Chú ý:

1. Thiết lập thời gian bắt đầu ghi không thể lớn hơn thời gian kết thúc. Nó sẽ báo lỗi hoặc không thoát ra.

2. sau khi thoát ra từ mục này. Ấn phím “ REC” hoặc click vào biểu tượng ghi. Nếu không lịch trình sẽ không khởi động.

1.6. Báo động chuyển động:



1. Camera: Chọn kênh cần chỉnh.

2. Sensitivity: tùy chọn mức thấp/cao, từ “ 1-10”. Chỉ số càng cao thì cảm biến càng nhạy.
3. Detect area setup: kéo chuột để thiết lập các khu vực phát hiện chuyển động như khu vực hình màu xanh. Khi có chuyển động xảy ra, khu vực sẽ chuyển sang màu đỏ.

1.7 Thiết lập điều khiển lên/ xuống/ trái/ phải....



1. Camera: chọn kênh cần thiết lập.
2. Baudrate: chỉnh tốc độ bắt tương ứng với kênh PTZ hiện hành.
3. Device ID: chỉnh địa chỉ tương ứng với kênh PTZ hiện hành.
4. Protocol: chỉnh giao thức truyền thông tương ứng với kênh PTZ hiện hành.

Chú ý: Những thông số trên của mỗi kênh phải đúng với thiết lập của PTZ , nếu không sẽ không thể điều khiển.

1.8 Thiết lập mạng.

IP ALLOCATION	DHCP/DDNS			
IP ADDRESS	192	168	001	207
GATEWAY	192	168	001	001
SUBNET MASK	255	255	255	000
DVR PORT	6802			
IE PORT	0080			

1. IP allocation: tùy chọn STATIC và DHCP/DDNS.
2. IP Address: Nên đặt địa chỉ IP từ 010 đến 099. Nếu không nó có thể đụng với các Router DHCP.
3. Gateway và Subnet Mask: Gateway là địa chỉ IP của Router.
4. DVR Port: Cổng truyền dữ liệu, như Video và âm tần.
5. IE Port: Để tải điều khiển Active X(mặc định là 0080).

Chú ý: Khi dùng trình duyệt qua mạng, địa chỉ IP/ Gateway/ Subnetmask/ cổng của DVR phải đúng với các thiết lập của Router.

1.9 Thiết lập báo động.



CAMERA	LOSS	MOTION	SENSOR
01	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
02	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
03	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
04	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

CAMERA	LOSS	MOTION	SENSOR
01	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
02	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
03	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
04	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
05	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
06	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
07	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>
08	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>

Có hai cách phát báo động, Buzzer và Relay. Bao gồm 3 hình thức báo động.

1. Báo động khi mất tín hiệu Video.
2. Báo động khi phát hiện chuyển động.
3. Báo động cảm biến.

Cách thiết lập: Ấn phím “enter” trên remote điều khiển hoặc click chuột để hiển thị hoặc hủy bỏ dấu “✓” trong các ô nhỏ.

“” / “” là biểu tượng chuyển trang.

1.10 Quản lý đĩa.



1. Overwrite: Nếu đánh dấu “✓” vào mục chọn. Tức là đoạn Video ghi lại trước đó sẽ được thay thế lần lượt khi ổ cứng đầy. Nếu không, hệ thống sẽ dừng ghi. Khi ấn ghi lần nữa, hệ thống sẽ nhắc nhở phải mở chức năng ghi đè.

2. Disk Name: Chọn ổ đĩa.

3. Disk Capacity: Hiển thị dung lượng ổ đĩa.




4. Remain Capacity: Hiển thị phần trăm dung lượng còn lại của ổ đĩa.

5. Bad area: Hiển thị dung lượng hư của ổ đĩa.

6. “”: Định dạng lại ổ đĩa.

Chú ý: Trước khi bắt đầu ghi hình, nên định dạng lại ổ đĩa để bảo vệ đoạn ghi video.

1.11 Thiết lập người dùng



Cần nhập vào password để đăng nhập bằng admin. Nhập password bằng cách click số trên menu hoặc ấn số trên remote điều khiển/ phía trước DVR. “” được dùng để xóa số cũ. “” được dùng để xóa tất cả các số. Sau đó click “” để vào mục “USER SETUP”.



(1) User name: ADMIN0, USER01, USER02 và USER03 là những tùy chọn để thay đổi. ADMIN0 là tài khoản quản trị cao nhất mặc định.

(2) Password: nhập vào password riêng cho từng người dùng. Password mặc định là: ADMIN0:000000, USER01:111111, USER02:222222, USER03:333333.

(3) Permission: chỉnh phân quyền cho những người dùng bằng admin. Người dùng sẽ không thể thao tác chức năng không được chọn.

Chú ý: Nếu DVR bị khóa, “” sẽ hiển thị ở góc trái bên trên màn hình. Click biểu tượng để nhập password. Nếu biểu tượng chuyển sang “”, tức DVR đã được mở.

Chương II: THAO TÁC CƠ BẢN

2.1 Mở DVR

a. Vui lòng xác nhận mỗi mục trong “AUTION” đã được thực hiện trước khi bật DVR.

b. Vui lòng kiểm tra xem hệ thống đã được kết nối chính xác, các ngõ vào/ ra đã được kết nối tốt và kiểm tra nguồn trước khi mở DVR.

c. Chắc rằng hệ màu (PAL hoặc NTSC) ngõ vào Video của màn hình đạt yêu cầu.

d. Sau khi kiểm tra không còn vấn đề nữa, cắm nguồn của DVR, sau đó bật sang chế độ mở nguồn ở phía sau của DVR.

e. Nếu đầu ghi ở trạng thái đang ghi Video trước khi tắt máy lần cuối thì khi mở DVR, nó sẽ tiếp tục ghi một cách tự động.











2.2 Màn hình hiển thị.

1. Mở DVR, bạn sẽ thấy khung hình hiển thị trên màn hình, nếu không có tín hiệu vào Video, thì màn hình sẽ hiển thị như trên.

2. Tên của kênh và biểu tượng của chế độ ghi sẽ hiển thị phía dưới bên trái của từng kênh.










Mô tả các biểu tượng:

Icon (Biểu tượng)	Color and Symbol (màu và ký tự)	Mode description (Mô tả)
	Red M	DVR đang trong chế độ ghi báo động chuyển động
	Red S	DVR đang trong chế độ ghi báo động cảm biến
	Red L	DVR đang trong chế độ ghi mất tín hiệu Video.

	Red T	DVR đang trong chế độ ghi theo thời gian đặt trước
	Green I	DVR đang đợi kích hoạt của sự kiện Video trong trạng thái ghi tự động
	Green L	Tín hiệu hình bị mất trong quá trình chờ đợi ghi hình
	Yellow ?	Không ghi.
	Yellow L	Tín hiệu hình bị mất trong chế độ không ghi.

3. Các biểu tượng ở góc trên bên phải của màn hình:












Icon (biểu tượng)	Name (Tên)	Description (Mô tả)
 	Lock	Unlocked. Click để khóa Loked. Click vào để đăng nhập mật khẩu
 	Remote IR	Remote điều khiển đang mở. Click vào để đóng. Remote điều khiển đang đóng. Click vào để mở.
 	Audio	Ngõ ra âm thanh đang mở. Click để vào cài đặt âm thanh Ngõ ra âm thanh đang đóng. Click để vào cài đặt âm thanh
  	Infomation	Ổ đĩa bình thường. Click để mở lên thông tin. Ổ đĩa đầy. Click để mở lên thông tin . Không có ổ đĩa. Click để mở lên thông tin.

4. Di chuyển con trỏ chuột vào biểu tượng ở phía dưới bên trái màn hình.

Thanh công cụ sẽ hiện lên:




Icon (Biểu tượng)	Name (Tên)	Description (Mô tả)
----------------------	---------------	------------------------


tượng)		
	Split - Screen	Click vào để hiển thị chia 4,9,và 16 kênh.
	Record	Click vào để bắt đầu ghi
	Play	Click để vào mục tìm kiếm và phát lại
	Stop	Click để dừng ghi hoặc dừng phát lại và trở về mục tìm kiếm Menu.
	Main menu	Click để vào Menu chính.
	PTZ	Click để vào giao diện điều khiển PTZ
	SEQ	Click vào để chuyển đổi kênh theo thứ tự trong 5 giây cho mỗi kênh.
	SPOT	Click để vào giao diện thiết lập ngõ ra Spot(tại chỗ)
	POWER	Click để tắt / mở DVR.

2.3 Cập nhật phần mềm.







- Sao chép phần mềm phiên bản mới vào ổ đĩa USB.
- Tắt DVR, cắm USB đã cập nhật phần mềm vào cổng dành cho USB nằm ở mặt trước DVR,sau đó mở nguồn DVR. Sau 30 giây, nó sẽ hiển thị chương trình cập nhật và thời gian trên màn hình,và hệ thống sẽ tự động cập nhật phần mềm. Khi màn hiển thị “ Update ok, reboot please!” , có nghĩa là cập nhật phần mềm hoàn tất. Vui lòng rút USB ra và khởi động lại DVR. Nếu màn hình hiển thị “ Update fail, try again!” hơn 4 lần, vui lòng liên hệ với dịch vụ bán phần mềm để giải quyết.
- Trong quá trình cập nhật, không được tắt nguồn DVR và rút USB ra.
- Chắc chắn rằng tình trạng làm việc của USB tốt để tránh những việc bất thường xảy ra trong quá trình cập nhật.

2.4 Điều khiển lên/ xuống/trái/phải...

Trong trạng thái hiện hành hoặc đang ghi hình, ấn phím “PTZ” trên remote điều khiển hoặc dùng chuột click vào biểu tượng “” để vào giao diện điều khiển PTZ.

Dòng chữ “PTZ: CAM01 SPEED: 16 DATA: 01” hiển thị phía trên của màn hình tức là DVR đang trong chế độ điều khiển PTZ. Các thông số điều khiển PTZ của mỗi kênh có thể được thay đổi trong trình đơn hệ thống. Ấn phím “PTZ” lần nữa hoặc ấn phím “ESC” hoặc click vào biểu tượng “” để thoát chế độ PTZ. Khi di chuyển trỏ chuột đến dưới màn hình, nó sẽ hiển thị những biểu tượng dưới đây.








Icon (Biểu tượng)	Description (Mô tả)	Icon (Biểu tượng)	Description (Mô tả)
	Điều khiển camera lên, xuống, trái và, phải.		Điều khiển camera tự động xoay. Click biểu tượng này lần nữa để dừng xoay.
	Điều khiển phóng to, thu nhỏ, thay đổi khoảng cách xa/gần của camera.		Phím xem lại điểm đặt trước
	Phím cài điểm đặt trước		Tắt và thoát khỏi điều khiển PTZ.



Thay đổi thông số:

Khi con trỏ ở trên “ PTZ: CAM01 SPEED:16 DATA:01”. Lúc này có thể chọn Camera, chỉnh tốc độ và định vị trước dữ liệu của điểm ảnh. Chọn mục cần chỉnh bằng cách nhấn phím “ SPOT” trên remote điều khiển hoặc click chuột trực tiếp. Thay đổi các giá trị số bằng cách ấn


“田 / SEQ” trên remote điều khiển hoặc click chuột “trái/phải” để thay đổi.

Thao tác chỉnh điểm đặt trước: (bao gồm chỉnh và xem).

1. Chọn điểm ảnh trên camera được chọn bằng các phím “   ”, chỉnh số điểm ảnh trong mục “DATA” như 01, sau đó nhấn phím “田” trên remote điều khiển hoặc click biểu tượng “”. Chỉnh hoàn tất.

2. Xem lại điểm ảnh đã chỉnh trước, có thể chọn số tương ứng trong “DATA”, sau đó ấn “” trên remote điều khiển hoặc click biểu tượng “” bằng chuột

2.5 Thông tin hệ thống

Ấn phím [INFO] hoặc click chuột vào biểu tượng “”, nó sẽ hiển thị giao diện thông tin hệ thống như sau.

(1) HH QTY: số ổ cứng kết nối với DVR.

(2) Total compacity: tổng dung lượng tất cả các ổ cứng trong DVR. Không bao gồm DVD-RW.

(3) Remain compacity: tỉ lệ phần trăm dung lượng còn lại của ổ cứng.

(4) Coverage: tỉ lệ phần trăm ghi đè của ổ cứng

(5) Bad area: dung lượng hỏng của ổ cứng

(6) Record start time: thời gian ghi sớm nhất

(7) Record end time: thời gian ghi trễ nhất



2.6 Thao tác chuẩn bị ghi

Đảm bảo tất cả thiết bị mở nguồn trước khi ghi. Đảm bảo đầu ngõ video và audio vào đặt ở trạng thái giám sát hiện hành.


Ấn phím [INFO] để kiểm tra thông tin đĩa và dung lượng sử dụng của ổ đĩa. Nếu đã hết chỗ trống, vui lòng dùng ổ đĩa khác để sao lưu hoặc ghi đè lên những đoạn video cũ.

Nếu cần thiết, vào “RECORD SETUP” để chỉnh ghi audio, chất lượng ảnh video và tỉ lệ khung hình ghi.


Nếu DVR có nhiều ổ cứng, vui lòng chọn “DISK MANAGEMENT” để kiểm tra thông tin ổ cứng bằng các phím [◀] / [▶] phía trước DVR hoặc ấn phím [■] / [■] trên remote hoặc dùng chuột click tên đĩa.

2.7 Thao tác ghi



Trước tiên xác nhận trạng thái ghi của mỗi kênh trong cài đặt lịch trình (time/alarm/motion/alarm+motion) và đoạn thời gian thiết lập.

Bắt đầu ghi: ấn phím [●] phía trước/ trên remote điều khiển của DVR. Hoặc dùng chuột click biểu tượng “”.


Khi DVR trong trạng thái ghi, đèn HDD phía trước DVR sẽ nhấp. Chọn các kênh cần ghi theo yêu cầu thực tế để tiết kiệm dung lượng ổ cứng.

DVR sẽ trở lại trạng thái hiện hành khi ấn [■] trên remote điều khiển/ phía trước DVR. Cũng có thể dùng chuột click biểu tượng “” để trở về trạng thái hiện hành. Ấn [ESC] và chọn “YES” để dừng ghi.



2.8 Tìm kiếm, phát lại và sao lưu

Ấn phím “” hoặc click biểu tượng “” trong trạng thái hiện hành hoặc chế độ ghi chọn vào mục tìm kiếm. Mục này dùng để tìm kiếm, phát lại và sao lưu các file video. Chỉnh thời gian để tìm kiếm và chọn các file video.

(1) Valid time: đó là thời gian hợp lệ từ mốc thời gian ghi sớm nhất đến mốc thời gian ghi trễ nhất.

(2) Có thể chọn phát lại 4 kênh đồng thời hoặc từng kênh đơn bằng cách chọn trong hộp CH . Ấn phím [←] trên remote điều khiển hoặc click biểu tượng “” để phát lại 8 kênh đồng thời.

(3) Thiết bị sao lưu: có thể chọn DVD (1.5GB) hoặc ổ USB trong mục thiết bị. Dung lượng dùng tối đa của ổ DVD không vượt quá 1.5GB.

(4) Trong tùy chọn ngày và thời gian bắt đầu, nhập vào ngày và thời gian muốn phát, có thể ấn phím [◀] / [▶] trên DVR hoặc phím [■] / [■] trên remote điều khiển. Hoặc dùng chuột kéo mũi tên “” trên thang thời gian để chọn thời gian bắt đầu, và click biểu tượng “” để phát lại. Khi phát lại hoàn tất, nó sẽ tự động trả lại mục tìm kiếm.









(5) **CALCULATE** : trước khi sao lưu, vui lòng tính toán dung lượng đoạn video. Click biểu tượng “**CALCULATE**” để tính toán đoạn video muốn sao lưu. Nếu kích thước đoạn video quá lớn, nó sẽ nhắc người dùng đợi đến khi tính toán hoàn tất.







(6) **BACKUP** : trước khi sao lưu, kết nối thiết bị sao lưu với DVR, ví dụ USB, ổ cứng USB, ... Có thể dùng chuột để chọn đoạn thời gian muốn sao lưu. Và click biểu tượng “Backup” để bắt đầu sao lưu. Quá trình sẽ kết thúc sau vài phút. Khi sao lưu hoàn tất, vui lòng gỡ thiết bị ra từ DVR.

(7) Chú ý kích thước đoạn video không vượt quá dung lượng tối đa của thiết bị sao lưu. Nếu hệ thống không tìm được thiết bị sao lưu, nó sẽ trở lại mục tìm kiếm.

(8) Bên dưới màn hình, nó sẽ hiển thị chế độ phát lại:



PLAY ▶ phát lại tốc độ bình thường **PAUSE** || tạm dừng **STOP** ■ dừng phát lại.

FAST  **x2** / **FAST**  **x4** / **FAST**  **x8** / **FAST**  **x16** / **FAST**  **x32** / **FAST**  **x64** chạy tới 2 lần/ 4 lần/ 8 lần/ 16 lần/ 32 lần/ 64 lần.

BACK  **x2** / **BACK**  **x4** / **BACK**  **x8** / **BACK**  **x16** / **BACK**  **x32** / **BACK**  **x64** chạy lùi 2 lần/ 4 lần/ 8 lần/ 16 lần/ 32 lần/ 64 lần.



Khi di chuyển con trỏ chuột xuống dưới màn hình, nó sẽ hiển thị các biểu tượng trong chế độ phát lại:





“” click biểu tượng này để lùi nhanh khi phát lại “” click biểu tượng này để tới nhanh khi phát lại.

Chú ý: DVR không hỗ trợ phát lại 16 kênh, vì khi click “” sẽ không hợp lệ.

2.9 Thiết lập audio:

Ấn [AUDIO] phía trước DVR hoặc ấn phím [] trên remote điều khiển hoặc dùng chuột click biểu tượng “” để vào giao diện thiết lập audio. Chọn 16 kênh DVR như hình ví dụ






(1) Mute: chọn mute, sẽ không có âm thanh phát ra trong chế độ hiện hành và biểu tượng sẽ chuyển sang “”. Ấn “” để lưu thiết lập này.

(2) Network: chọn ngõ ra audio qua mạng.


(3) Hỗ trợ 4 kênh video vào và 1 kênh video ra. Click “5~16” kênh là không hợp lệ.

Chú ý: không có ngõ ra audio trong chế độ phát lại 4 hoặc 8 kênh.



2.10 SEQ

Ấn [SEQ] trên remote điều khiển/ phía trước DVR, hoặc dùng chuột click biểu tượng “” để bắt đầu SEQ. Sau đó nó sẽ hiển thị biểu tượng “ SEQ” ở góc trên bên phải màn hình. Nó sẽ tự động chuyển giữa 1 kênh, 4, 8 và 16 kênh. Khoảng thời gian là 5 giây. Dùng chuột click biểu tượng “” hoặc ấn phím [SEQ] trên remote điều khiển để kết thúc SEQ.

2.11 Ngõ ra SPOT

Trong chế độ xem trước hiện hành, ấn phím “” trên remote hoặc dùng chuột click biểu tượng để chọn ngõ ra SPOT trong mục thiết lập. Lấy 16 kênh DVR như ví dụ



(1) AUTO: sau khi chọn mục này, hệ thống sẽ xuất ảnh trình tự theo ngõ ra SPOT mặc định. Có thể chỉnh thời gian cho SPOT theo thao tác sau


Chọn mục “camera setup”. Di chuyển con trỏ đến “SPOT TIME”, sau đó chỉnh thời gian bằng cách ấn phím [] / [] hoặc dùng chuột click trái/ phải. Có thể chỉnh 0 giây hoặc 5-30 giây. Nếu khoảng thời gian ra của một số kênh là 0 giây, có nghĩa là kênh đó sẽ không xuất ra. Ví dụ, 8 giây cho kênh1, 0 giây cho kênh2, 3 giây cho kênh 3; sau đó vào trạng thái xuất Spot, kênh 1 sẽ chuyển sang kênh 3 sau khi hiển thị ảnh 8 giây, kênh 3 sẽ chuyển sang kênh kế tiếp sau khi hiển thị 3 giây và tiếp tục như thế.

(2) Nếu bất kỳ kênh nào từ kênh 1 đến kênh 16 được chọn, ảnh của những kênh này sẽ được xuất ra Spot.

Chú ý: ngõ vào video cần thiết cho việc xuất Spot.

2.12 Người dùng đăng nhập

Ấn phím [Lock] trên remote điều khiển hoặc dùng chuột click biểu tượng “” ở góc phải bên trên màn hình, biểu tượng sẽ chuyển sang đỏ “”. Nghĩa là hệ thống đã




được khóa. Sau đó ấn phím [Lock]/[ESC] trên remote điều khiển/ phía trước DVR hoặc dùng chuột click biểu tượng “” để vào giao diện đăng nhập người dùng.

Ấn phím [◀] / [▶] phía trước DVR hoặc phím [■] / [■] trên remote điều khiển hoặc dùng chuột click vào hộp “User name” để chọn nhập tên người dùng và password người dùng. Vui lòng tham chiếu “3.11 User Setup” để thao tác cụ thể.

4.13 Chỉ dẫn phần mềm PC client

Có thể điều khiển DVR qua phần mềm người dùng trên PC. Vui lòng tham chiếu <Client and network manual> đính kèm theo đĩa CD.

2.14 Tắt nguồn

Tắt bình thường: dùng tắt cả thao tác, ấn “” phía trước DVR/ trên remote điều khiển hoặc dùng chuột click biểu tượng “” ở góc trái bên dưới màn hình. Sau đó chọn “Enter” để tắt nguồn. Khi tắt nguồn, đèn LED “Power” sẽ chuyển sang xanh. Nếu muốn khởi động lại DVR, ấn “” trên DVR/ trên remote điều khiển trong 3 giây và nó sẽ mở nguồn lại.

PHỤ LỤC 1 THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Mục	4CH H.264 DVR	8CH H.264 DVR	16CH H.264 DVR
Ngõ vào video	1.0V p-p/75Ω, BNC × 4	1.0V p-p/75Ω, BNC × 8	1.0V p-p/75Ω, BNC × 16
Ngõ ra video	1.0V p-p/75Ω, BNC × 1, VGA × 1		
Ngõ vào báo động	4 CH	8 CH	16 CH
Ngõ ra báo động	Relay, NO, NC, COM		
Chế độ báo động	Báo động cảm biến, báo động phát hiện chuyển động, báo động mất hình, cảnh báo ổ đĩa đầy		
Độ phân giải thực	720 576(PAL) ; 720 480(NTSC)		
Độ phân giải ghi	352 288/ 720 576 (PAL) ; 352 240/720 480 (NTSC)		352 288(PAL)352 240(NTSC)
Audio	AV×4 kênh vào, BNC×1 kênh ra		
Cổng mạng	RJ45		
Cổng USB	Cổng 2.0 phía trước, 1.0 phía sau		
Cổng HDD	SATA		
Điều khiển PTZ	RS485		
Nguồn	AC 220V / 110V		

PHỤ LỤC 2 GIẢI QUYẾT SỰ CỐ

Những câu hỏi thường gặp

1. Tại sao không nhận thấy được ổ cứng ?

Lý do mặc định: dây nguồn ổ cứng hoặc cáp dữ liệu kết nối không tốt.

Giải quyết: kiểm tra lại cáp nguồn và cáp dữ liệu. Format lại ổ cứng.

2. Tại sao remote điều khiển không thể làm việc ? Nhưng chuột thì có thể làm việc.

Lý do mặc định: ID của remote điều khiển chỉnh sang “OFF” trong mục hệ thống. Hoặc chỉnh sai ID.

3. Chúng ta có thể xóa 1 phần của file video trong ổ cứng không ?

Không thể. Vì lý do an toàn, chúng ta không thể xóa 1 phần của file video trong ổ cứng. Nếu muốn xóa chúng, vui lòng cố gắng format ổ cứng.

4. Tại sao báo động không thể làm việc ?

Lý do mặc định: ① Thiết lập lịch trình sai. ② Thiết lập báo động sai. ③ Cáp kết nối báo động lỗi. ④ Tín hiệu báo động vào bị lỗi. ⑤ Không ghi.

5. Tại sao không tìm thấy file video trong mục tìm kiếm sau khi ghi hình ?

Lý do mặc định: ① Khoảng thời gian tìm kiếm sai. ② Cáp HDD không được kết nối tốt. ③ Ngày hệ thống sai. ④ Định dạng hệ thống bị thay đổi.

6. Tại sao không có video vào nào khi kết nối DVR với camera ?

Lý do mặc định: ① Kết nối BNC không tốt. ② Định dạng hệ thống giữa DVR và camera khác nhau. ③ Chỉnh lại ngày hệ thống.